

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 12/2024/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| - Tên tổ chức: | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI |
| - Mã chứng khoán: | GEG |
| - Địa chỉ trụ sở chính: | 114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai |
| - Điện thoại : | 0269 382 3604 |
| - Fax : | 0269 382 6365 |
| - Người thực hiện công bố thông tin: | Phạm Thành Tuấn Anh |
| - Chức vụ: | Chánh Văn phòng Công ty |

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý I/2024 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 34);
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý I/2024 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 29).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/4/2024 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính Quý - 2024.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/ 2024**

Gia Lai, tháng 4 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		566.981.524.512	512.338.373.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	103.117.363.182	76.037.343.337
1. Tiền	111		66.211.784.802	39.131.764.957
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.905.578.380	36.905.578.380
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392.670.756.434	362.370.546.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	76.572.834.636	94.597.462.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	10.663.981.291	2.614.057.118
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	241.900.000.000	241.900.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	64.243.141.189	23.968.227.033
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(709.200.682)	(709.200.682)
III. Hàng tồn kho	140		70.064.460.931	71.135.211.603
1. Hàng tồn kho	141	V.06	70.064.460.931	71.135.211.603
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.128.943.965	2.795.272.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	998.608.673	2.668.382.531
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		130.335.292	126.889.936
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.350.961.118.302	6.369.315.479.246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.456.420	500.456.420
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	652.166.262	652.166.262
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(151.709.842)	(151.709.842)
II. Tài sản cố định	220		1.885.966.208.315	1.921.707.342.803
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.876.652.059.046	1.911.833.480.243
- Nguyên giá	222		3.029.832.563.663	3.029.774.563.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.153.180.504.617)	(1.117.941.083.420)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	9.314.149.269	9.873.862.560
- Nguyên giá	228		18.742.439.944	18.742.439.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.428.290.675)	(8.868.577.384)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	4.129.772.728	4.129.772.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.129.772.728	4.129.772.728
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.451.244.117.897	4.433.531.070.953
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11a	4.376.439.616.172	4.376.439.616.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11b	143.790.000.000	143.790.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(68.985.498.275)	(86.698.545.219)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.120.562.942	9.446.836.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	9.120.562.942	9.446.836.342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.917.942.642.814	6.881.653.852.831

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.515.388.225.834	2.487.129.932.898
I. Nợ ngắn hạn	310		1.326.067.878.310	1.269.218.520.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	947.953.218	1.174.239.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12b	5.385.224.800	5.385.224.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.452.232.461	14.121.475.560
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	75.793.655.173	35.801.063.175
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61.363.636	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.757.541.894	5.392.481.855
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.224.782.881.527	1.193.256.032.261
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.887.025.601	14.088.002.575
II. Nợ dài hạn	330		1.189.320.347.524	1.217.911.412.789
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		322.727.272	404.545.454
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.186.990.050.002	1.215.441.033.335
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.007.570.250	2.065.834.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.402.554.416.980	4.394.523.919.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.402.554.416.980	4.394.523.919.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.054.494.010.000	4.054.494.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17b	3.412.494.010.000	3.412.494.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.17c	642.000.000.000	642.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17a	20.700.057.484	20.700.057.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17a	53.916.437.884	53.916.437.884
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17a	273.443.911.612	265.413.414.565
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265.413.414.565	172.744.514.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.030.497.047	92.668.899.736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.917.942.642.814	6.881.653.852.831

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc

Gia Lai, ngày: 04 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3	
			2024	2023	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	117.343.379.480	112.624.652.448	117.343.379.480	112.624.652.448
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		117.343.379.480	112.624.652.448	117.343.379.480	112.624.652.448
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	61.989.264.181	60.764.661.514	61.989.264.181	60.764.661.514
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		55.354.115.299	51.859.990.934	55.354.115.299	51.859.990.934
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	51.413.749.369	53.228.957.860	51.413.749.369	53.228.957.860
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	60.905.629.091	71.864.216.612	60.905.629.091	71.864.216.612
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.801.519.391	72.617.564.948	74.801.519.391	72.617.564.948
7. Chi phí bán hàng	25		-	167.643.157	-	167.643.157
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	37.051.280.947	26.101.800.671	37.051.280.947	26.101.800.671
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.810.954.630	6.955.288.354	8.810.954.630	6.955.288.354
10. Thu nhập khác	31	VI.06	46.697.988	162.185.498	46.697.988	162.185.498
11. Chi phí khác	32	VI.07	630.985.918	-	630.985.918	-
12. Lợi nhuận khác	40		(584.287.930)	162.185.498	(584.287.930)	162.185.498
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	8.226.666.700	7.117.473.852	8.226.666.700	7.117.473.852
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		196.169.653	306.625.131	196.169.653	306.625.131
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	8.030.497.047	6.810.848.721	8.030.497.047	6.810.848.721

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3	
		2024	2023
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.226.666.700	7.117.473.852
2. Điều chỉnh cho các khoản		44.995.855.757	52.719.348.579
- Khấu hao TSCĐ	02	35.799.134.488	37.119.807.539
- Các khoản dự phòng	03	(17.771.310.694)	(8.106.128.234)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.442.020)	(587.534.764)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(51.399.063.611)	(50.722.627.578)
- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	78.381.537.594	75.015.831.616
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	53.222.522.457	59.836.822.431
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.828.846.151	11.509.188.240
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.070.750.672	(908.247.467)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	5.559.483.973	(13.952.265.708)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.996.047.258	5.453.964.320
- Tiền lãi vay đã trả	14	(49.396.102.462)	(54.187.863.189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.371.527.859)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.200.976.974)	(14.274.042.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.709.043.216	(6.522.443.871)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(266.460.868)	-
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	11.325.759	1.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(33.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	120.240.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.855.944.462
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.697.968.788	34.808.235.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.442.833.679	120.404.179.960
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	121.573.873.870	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120.660.172.940)	(217.067.761.303)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	913.700.930	(217.067.761.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	27.065.577.825	(103.186.025.214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.037.343.337	151.827.153.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.442.020	(42.465.236)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	103.117.363.182	48.598.662.602

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Gia Lai, ngày 04 tháng 04 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 23 vào ngày 19/07/2023) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện: Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng (trừ phân phối các mặt hàng mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối) - Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trong phạm vi khoản 3, điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ - Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống) - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110 KV trở xuống) - Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyên công nghiệp; - Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp; - Kiểm định thiết bị điện, dụng cụ an toàn điện và dây cáp điện nhưng không bao gồm kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và không bao gồm việc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải (Ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải; ngoại trừ việc tiếp cận một số khu vực địa lý vì lý do an ninh quốc gia)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê xe có động cơ không có lái xe đi kèm
- Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom rác thải không độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Thu gom rác thải độc hại: Thu gom rác thải độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Tái chế phế liệu: Tái chế phế liệu; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác (trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con trực tiếp:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát Triển Năng Lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP Hợp tác phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang
- Công ty CP Năng Lượng Xanh Cà Mau

Danh sách các Công ty con gián tiếp:

- Công ty CP Điện Gió LaVi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên

Danh sách công ty con đã thành lập nhưng chưa góp vốn

- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành

Danh sách công ty liên kết

- Công ty CP Thủy Điện Trường Phú
- Công ty CP Năng lượng Solwind

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Đăk Pi Hao
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Thừa Thiên Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo GCN ngày 05/03/2018.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu (bao gồm cả các khoản doanh nghiệp đang cho vay và khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu) đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	2 – 20

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8
Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 - 50

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 cho khoản thời gian từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016). Từ năm 2017, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Công ty được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Từ năm 2019, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013. Từ năm 2024, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023). Từ năm 2024, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2021, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2022, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	32.099.000
Tiền gửi ngân hàng	66.211.784.802	39.099.665.957
Các khoản tương đương tiền	36.905.578.380	36.905.578.380
Cộng	103.117.363.182	76.037.343.337

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	76.572.834.636	94.305.445.109
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	3.645.564.283	7.499.323.740
- Công ty mua bán Điện (Tập đoàn Điện Lực VN)	59.454.482.747	35.756.519.643
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	10.272.544.577	47.552.708.605
- Các đối tượng khác	3.200.243.029	3.496.893.121
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	292.017.600
- Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	180.597.600
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	23.220.000
- Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	-	88.200.000
Cộng	76.572.834.636	94.597.462.709

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước người bán là bên thứ ba	6.634.914.308	1.849.700.603
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Nhật Quang	2.164.135.365	-
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng Anh Kiệt	2.683.369.600	-
- Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Truyền Thông Và Sáng Tạo Tổng Thể Rio Việt Nam	217.586.520	217.586.520
- Các đối tượng khác	579.822.823	642.114.083
Trả trước người bán là bên liên quan	4.029.066.983	764.356.515
- Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	3.056.249.600	-
- Công ty Cổ Phần Toàn Hải Vân	972.817.383	764.356.515
Cộng	10.663.981.291	2.614.057.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện gió Tiên Giang	73.000.000.000	73.000.000.000
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	168.900.000.000	168.900.000.000
Cộng	241.900.000.000	241.900.000.000

5. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	38.493.919.500	-
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	6.055.771.875	1.849.467.764
Tạm ứng	17.131.050.676	15.966.394.768
Phải thu từ thanh lý tài sản	2.072.600.000	2.072.600.000
Phải thu các đối tượng khác	489.799.138	4.079.764.501
Cộng	64.243.141.189	23.968.227.033

b. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	652.166.262	652.166.262
Cộng	652.166.262	652.166.262

6. Hàng tồn kho

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng hóa	60.873.211.337	61.684.170.860
Nguyên liệu, vật liệu	6.556.128.793	6.800.569.892
Công cụ, dụng cụ	1.825.013.885	1.834.713.885
Chi phí SXKD dở dang	724.242.345	729.892.395
Thành phẩm	85.864.571	85.864.571
Cộng	70.064.460.931	71.135.211.603

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
ĐMT nổi Trị An - Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen	3.320.681.818	3.320.681.818
Dự án khác	318.181.819	318.181.819
Cộng	4.129.772.728	4.129.772.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.035.226.568.284	1.736.255.354.986	190.795.554.932	38.027.594.380	29.469.491.081	3.029.774.563.663
Mua mới trong kỳ	-	-	-	58.000.000	-	58.000.000
Số dư cuối kỳ	1.035.226.568.284	1.736.255.354.986	190.795.554.932	38.085.594.380	29.469.491.081	3.029.832.563.663
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	411.805.713.452	569.598.970.382	87.015.254.727	30.215.911.610	19.305.233.249	1.117.941.083.420
Khấu hao trong kỳ	10.219.685.987	21.607.899.378	2.260.356.198	678.712.358	472.767.276	35.239.421.197
Số dư cuối kỳ	422.025.399.439	591.206.869.760	89.275.610.925	30.894.623.968	19.778.000.525	1.153.180.504.617
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	623.420.854.832	1.166.656.384.604	103.780.300.205	7.811.682.770	10.164.257.832	1.911.833.480.243
Số cuối kỳ	613.201.168.845	1.145.048.485.226	101.519.944.007	7.190.970.412	9.691.490.556	1.876.652.059.046

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 31/03/2024 là: 1.867 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	9.734.602.363	8.791.098.397	216.739.184	18.742.439.944
Số cuối kỳ	9.734.602.363	8.791.098.397	216.739.184	18.742.439.944
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	7.725.014.211	926.823.989	216.739.184	8.868.577.384
Tăng trong kỳ	502.226.943	57.486.348	-	559.713.291
Số cuối kỳ	8.227.241.154	984.310.337	216.739.184	9.428.290.675
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.009.588.152	7.864.274.408	-	9.873.862.560
Số cuối kỳ	1.507.361.209	7.806.788.060	-	9.314.149.269

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	-	196.181.900
Chi phí phần mềm văn phòng	121.678.108	189.839.121
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	876.930.565	2.282.361.510
Cộng	998.608.673	2.668.382.531

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	432.550.313	440.109.320
Tiền thuê đất trả trước	7.100.388.113	7.161.883.781
Chi phí khác	1.587.624.516	1.844.843.241
Cộng	9.120.562.942	9.446.836.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng	31/03/2024	Số lượng	01/01/2024
	CP	VND	CP	VND
- CTCP Năng lượng Điện gió Tiền Giang	134.580.000	1.360.624.800.000	134.580.000	1.360.624.800.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An	93.428.752	1.037.312.640.000	93.428.752	1.037.312.640.000
- CTCP Năng lượng VPL	59.099.026	590.990.260.000	59.099.026	590.990.260.000
- CTCP Thủy Điện Gia Lai	29.804.891	544.162.584.932	29.804.891	544.162.584.932
- CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000
- CTCP Điện gió Ia Bang	25.800.000	258.000.000.000	25.800.000	258.000.000.000
- CTCP Hợp tác PT Năng lượng Tái tạo Vi - Ja	14.850.000	148.500.000.000	14.850.000	148.500.000.000
- CTCP Năng Lượng Tái tạo Tiền Giang	340.000	3.400.000.000	340.000	3.400.000.000
- CTCP Năng lượng Xanh Cà Mau	190.000	1.900.000.000	190.000	1.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng		4.376.439.616.172		4.376.439.616.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	93.800.000.000	93.800.000.000
Công ty CP năng lượng Solwind	49.990.000.000	49.990.000.000
Cộng	143.790.000.000	143.790.000.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	23.046.000	-
- Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	23.046.000	-
Phải trả người bán là bên thứ ba	924.907.218	1.174.239.883
- Công ty CP Thủy Điện Hoàng Anh TôNa	-	223.875.579
- Toshiba Mitsubishi-Electric Industrial Systems Corporation (TMEIC)	249.700.000	-
- Công ty Cổ phần Hùng Mạnh Sông Đà	243.000.000	243.000.000
- Trung Tâm Quảng Cáo Và Dịch Vụ Truyền Hình	-	200.000.000
- Các đối tượng khác	432.207.218	507.364.304
Cộng	947.953.218	1.174.239.883

b. Người mua trả tiền trước

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả trước là bên liên quan	5.385.224.800	5.385.224.800
- Công ty cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Hợp tác phát triển Năng Lượng Tài Tạo Vi-Ja	4.385.224.800	4.385.224.800
Cộng	5.385.224.800	5.385.224.800

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.032.879.215	9.525.290.331	11.788.165.312	(1.714.599.388)	2.055.404.846
Thuế thu nhập cá nhân	1.222.219.256	1.489.948.014	(2.319.401.388)	-	392.765.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.371.527.859	196.169.653	(2.371.527.859)	-	196.169.653
Thuế tài nguyên	4.118.668.391	1.417.967.287	(5.268.324.963)	-	268.310.715
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	376.180.839	1.924.551.373	(761.150.847)	-	1.539.581.365
Cộng	14.121.475.560	14.553.926.658	(22.508.570.369)	(1.714.599.388)	4.452.232.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay phải trả	51.552.817.051	26.147.400.122
Chi phí khác	24.240.838.122	9.653.663.053
Cộng	75.793.655.173	35.801.063.175

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	112.859.280	114.244.480
Phải trả, phải nộp khác	4.644.682.614	5.278.237.375
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	203.309.064	982.461.852
- Phải trả cổ tức	398.834.076	398.834.076
- Phải trả khác	4.042.539.474	3.896.941.447
Cộng	4.757.541.894	5.392.481.855

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn	235.973.217.362	207.726.183.099
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	13.473.217.362	27.826.183.099
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	20.500.000.000	58.900.000.000
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	43.000.000.000	32.000.000.000
- Công ty CP Năng lượng VPL	107.000.000.000	89.000.000.000
- Công ty CP Điện gió Ia Bang	27.000.000.000	-
- Công Ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	25.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	988.809.664.165	985.529.849.162
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	64.700.000.000	63.500.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	34.700.000.000	33.500.000.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu Techcombank (1)	300.000.000.000	299.374.083.343
+ Giá trị trái phiếu phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Chi phí phát hành trái phiếu	-	(625.916.657)
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu Techcombank (2)	520.695.050.834	519.241.152.488
+ Giá trị trái phiếu phát hành	521.422.000.000	521.422.000.000
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(726.949.166)	(2.180.847.512)
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	43.333.333.332	43.333.333.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	60.000.000.000	60.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	81.279.999	81.279.999
Cộng	1.224.782.881.527	1.193.256.032.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	673.900.050.000	691.517.700.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu (3)	163.600.050.000	163.517.700.000
Giá trị trái phiếu phát hành	165.000.000.000	165.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.399.950.000)	(1.482.300.000)
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krông Pa (4)	510.300.000.000	528.000.000.000
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. (5)	211.590.000.000	211.590.000.000
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (6)	65.000.000.002	75.833.333.335
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định (7)	236.500.000.000	236.500.000.000
Cộng	1.186.990.050.002	1.215.441.033.335

- (1) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23/08/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyên đổi. Mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan.
- (2) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11/10/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyên đổi. Mục đích Thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 200 tỷ đồng được phát hành theo NQ 32/2020/NQ-HĐQT ngày 09/09/2020 và thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 500 tỷ đồng được phát hành theo NQ 07/2021/NQ-HĐQT ngày 07/04/2021. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun và toàn bộ cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu. Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2023/NQ-HĐQT ngày 6/6/2023 và 22/2023/NQ-HĐQT ngày 31/07/2023, Hội đồng quản trị đã thông qua việc mua lại trái phiếu GEGB2124002 do GEC phát hành. Tại ngày cuối kỳ Công ty đã hoàn thành việc mua lại 1.785.780 trái phiếu.
- (3) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyên đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- (4) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (5) Hợp đồng tín dụng ký ngày 21/11/2022 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. để tài trợ cho các dự án đủ tiêu chuẩn xanh. Đồng tiền nhận nợ, rút vốn trả nợ là Đô La Mỹ (USD). Số tiền vay 9 triệu USD. Thời hạn vay tính từ ngày giải ngân khoản vay cho đến 30/11/2025. Lãi suất vay cố định 9,5%/năm, số tiền lãi vay sẽ được tính bằng cách áp dụng lãi suất vay trên cho khoản vay tương đương VND.
- (6) Thỏa thuận tín dụng số 10000819LD001202323 ngày 8/6/2023 giữa Công Ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai để góp vốn cổ phần vào CTCP Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang nhằm mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1. Số tiền vay 130 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 năm. Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ. Lãi suất biên dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng áp dụng cho cá nhân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 3,6%. Lãi suất hiện nay là 8,6%/năm.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	3.861.369.020.000	25.866.057.484	53.916.437.884	366.945.954.144	4.308.097.469.512
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	139.221.667.151	139.221.667.151
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	193.124.990.000	-	-	(193.124.990.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.338.816.730)	(8.338.816.730)
- Cổ tức cổ phần ưu đãi	-	-	-	(39.290.400.000)	(39.290.400.000)
- Chi khác	-	(5.166.000.000)	-	-	(5.166.000.000)
Số dư tại 01/01/2024	4.054.494.010.000	20.700.057.484	53.916.437.884	265.413.414.565	4.394.523.919.933
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.030.497.047	8.030.497.047
Số dư tại 31/03/2024	4.054.494.010.000	20.700.057.484	53.916.437.884	273.443.911.612	4.402.554.416.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	%	VND	%	VND
JERA ASIA VIETNAM HOLDINGS PTE. LTD	35,10	1.197.682.260.000	35,10	1.197.682.260.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	16,79	572.971.250.000	16,79	572.971.250.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	6,33	215.894.590.000	6,33	215.894.590.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	10,99	375.014.380.000	10,99	375.014.380.000
Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (Trước là Công Ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai)	5,28	180.123.630.000	5,28	180.123.630.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83	130.865.140.000	3,83	130.865.140.000
Cổ đông khác	21,68	739.942.760.000	21,68	739.942.760.000
Cộng	100	3.412.494.010.000	100	3.412.494.010.000

c. Vốn cổ phần ưu đãi

	Tỷ lệ	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	%	VND	%	VND
DEG-Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH	100	642.000.000.000	100	642.000.000.000
Cộng	100	642.000.000.000	100	642.000.000.000

d. Cổ phần

	31/03/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	405.449.401	405.449.401
- Cổ phiếu thường	341.249.401	341.249.401
- Cổ phiếu ưu đãi	64.200.000	64.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	405.449.401	405.449.401
- Cổ phiếu thường	341.249.401	341.249.401
- Cổ phiếu ưu đãi	64.200.000	64.200.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	110.574.860.793	104.978.612.025	110.574.860.793	104.978.612.025
Doanh thu CCDV và khác	6.768.518.687	7.646.040.423	6.768.518.687	7.646.040.423
Cộng	117.343.379.480	112.624.652.448	117.343.379.480	112.624.652.448

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	60.886.672.168	58.663.672.201	60.886.672.168	58.663.672.201
Giá vốn CCDV và chi phí khác	1.102.592.013	2.100.989.313	1.102.592.013	2.100.989.313
Cộng	61.989.264.181	60.764.661.514	61.989.264.181	60.764.661.514

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.493.919.500	46.393.335.600	45.493.919.500	46.393.335.600
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.904.272.899	6.247.937.496	5.904.272.899	6.247.937.496
Khác	15.556.970	587.684.764	15.556.970	587.684.764
Cộng	51.413.749.369	53.228.957.860	51.413.749.369	53.228.957.860

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	74.801.519.391	72.617.564.948	74.801.519.391	72.617.564.948
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(17.713.046.944)	(3.155.344.243)	(17.713.046.944)	(3.155.344.243)
CP hoạt động tài chính khác	3.817.156.644	2.401.995.907	3.817.156.644	2.401.995.907
Cộng	60.905.629.091	71.864.216.612	60.905.629.091	71.864.216.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, CCDC	5.367.376.375	873.248.389	5.367.376.375	873.248.389
Chi phí nhân công	11.742.443.940	11.296.506.341	11.742.443.940	11.296.506.341
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.570.760.432	1.772.427.796	1.570.760.432	1.772.427.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.332.788.674	7.719.296.756	13.332.788.674	7.719.296.756
Chi phí khác bằng tiền	5.037.911.526	4.440.321.389	5.037.911.526	4.440.321.389
Cộng	37.051.280.947	26.101.800.671	37.051.280.947	26.101.800.671

6. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản thu khác	46.697.988	162.185.498	46.697.988	162.185.498
Cộng	46.697.988	162.185.498	46.697.988	162.185.498

7. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	630.985.918	-	630.985.918	-
Cộng	630.985.918	-	630.985.918	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.510.439.025	3.970.998.659	3.510.439.025	3.970.998.659
Chi phí nhân công	18.152.022.461	18.028.588.671	18.152.022.461	18.028.588.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.799.134.488	37.119.807.539	35.799.134.488	37.119.807.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.160.503.341	13.922.036.480	29.160.503.341	13.922.036.480
Chi phí khác bằng tiền	12.418.445.813	13.992.673.993	12.418.445.813	13.992.673.993
Cộng	99.040.545.128	87.034.105.342	99.040.545.128	87.034.105.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.226.666.700	7.117.473.852	8.226.666.700	7.117.473.852
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(44.043.037.687)	(44.860.209.945)	(44.043.037.687)	(44.860.209.945)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.450.881.813	1.533.125.655	1.450.881.813	1.533.125.655
+ Thù lao HDQT, BKS không điều hành trực tiếp	540.000.000	300.000.000	540.000.000	300.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	910.881.813	1.233.125.655	910.881.813	1.233.125.655
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	45.493.919.500	46.393.335.600	45.493.919.500	46.393.335.600
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác	45.493.919.500	46.393.335.600	45.493.919.500	46.393.335.600
Tổng thu nhập chịu thuế	1.450.881.813	1.533.125.655	1.450.881.813	1.533.125.655
Tổng thu nhập tính thuế	1.450.881.813	1.533.125.655	1.450.881.813	1.533.125.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.169.653	306.625.131	196.169.653	306.625.131
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	196.169.653	306.625.131	196.169.653	306.625.131
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	8.030.497.047	6.810.848.721	8.030.497.047	6.810.848.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2024 đạt hơn 8 tỷ đồng tăng hơn 1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 18% do một số nguyên nhân như sau:
 - Lợi nhuận gộp Quý 1 tăng hơn 3 tỷ đồng chủ yếu do doanh thu bán điện tăng
 - Chi phí tài chính giảm gần 11 tỷ đồng do giảm dự phòng các khoản đầu tư công ty con
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 10 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		<u>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm</u>	
		2024	2023
		VND	VND
Thành viên Hội Đồng Quản Trị		690.000.000	450.000.000
Tân Xuân Hiến	CT. HĐQT	150.000.000	90.000.000
Nguyễn Thế Vinh	TV. HĐQT	90.000.000	60.000.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV. HĐQT	90.000.000	60.000.000
Phạm Thị Khuê	TV. HĐQT	90.000.000	60.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV. HĐQT	90.000.000	60.000.000
Mr. Toshihiro Oki	TV. HĐQT	90.000.000	60.000.000
Mr. Simon Mark Wilson	TV. HĐQT	90.000.000	60.000.000
Chủ Tịch và ban Tổng Giám Đốc		2.131.792.000	2.191.582.000
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	391.984.000	451.984.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	627.091.000	626.811.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	494.399.000	494.434.000
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	367.504.000	367.504.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế Toán Trưởng	250.814.000	250.849.000
		2.821.792.000	2.641.582.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong đến thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.675.599.653
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ đông	Nhận hỗ trợ chi phí EHSS	453.640.775
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	Doanh thu CCDV	4.206.960.000
		Chi hệ	36.433.004
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Chi hệ	2.913.308
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Doanh thu CCDV	22.388.400
		Mua dịch vụ	1.917.566
		Chi hệ	10.109.886
		Thu lợi nhuận	7.000.000.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Doanh thu CCDV	388.080.000
		Cổ tức	28.028.625.600
		Chi hệ	30.023.042
		Nợ vay	11.000.000.000
		Lãi vay	487.726.027
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Doanh thu CCDV	380.160.000
		Chi hệ	20.906.464
		Cổ tức	10.465.293.900
Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Lãi cho vay	1.456.000.000
		Doanh thu CCDV	418.921.668
		Chi hệ	17.583.194
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Chi hệ	18.473.156
		Doanh thu CCDV	275.360.250
		Nợ vay	30.000.000.000
		Trả nợ vay	12.000.000.000
		Lãi vay	1.420.438.356
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Doanh thu CCDV	383.130.000
		Chi hệ	3.366.540
		Nợ vay	27.000.000.000
		Lãi vay	44.109.589
CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja	CTTV	Doanh thu CCDV, Khác	11.325.759
		Chi hệ	10.453.232
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV	Doanh thu CCDV	36.972.222
		Chi hệ	1.353.703
		Nợ vay	25.000.000.000
		Lãi vay	341.095.890
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	59.400.000
		Lãi cho vay	4.206.304.111
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.473.371.815
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	16.680.000
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.000.000
Công ty CP XNK Tân Định	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	388.614.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	265.134.039
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.944.445
Công Ty CP Du Lịch Đồng Thuận	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.240.741

Tại ngày 31/03/2024 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Trả trước người bán	3.056.249.600
Công ty CP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi-Ja	CTTV	Người mua trả trước	4.385.224.800
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Phải trả gốc vay	43.000.000.000
		Phải thu cổ tức	28.028.625.600
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Phải thu cổ tức	10.465.293.900
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Phải trả gốc vay	107.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Phải thu gốc cho vay	73.000.000.000
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Phải trả gốc vay	27.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV	Phải trả gốc vay	25.000.000.000
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Phải thu gốc cho vay	168.900.000.000
		Phải thu lãi vay	6.017.440.633
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Đặt cọc thuê văn phòng	498.204.382
		Phải trả người bán	23.046.000
Công ty Cổ Phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan khác	Trả trước người bán	972.817.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngày 31/03/2023 do Công ty lập.



Trần Anh Tú
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2024

